

Số: 629 /CBTT-CPC


Quảng Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
V/v Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019

Kính gửi:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.
2. Mã chứng khoán: NCP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.731030, Fax: 02033.730956
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đăng Thành  
Địa chỉ: Khu tập thể Công ty, Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh  
Điện thoại: DD: 0936 845 489; Cơ quan: 02033 731 030
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2019 của Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả-TKV, bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Giải trình lợi nhuận sau thuế đã được kiểm toán năm 2019.
7. Thông tin này được đăng tải vào ngày 23/3/2020 trên trang điện tử của Công ty tại đường dẫn [www.nhietdiencampha.com.vn](http://www.nhietdiencampha.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, TK.

**TL. GIÁM ĐỐC**  
**TRƯỞNG PHÒNG TCHC**  
  
  
**Trần Việt Anh**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 43

51344  
CÔNG  
CƠ NH  
PH  
VIỆT  
XU

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành Phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 04 tháng 11 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận thay đổi lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2004, thay đổi lần 2 ngày 15 tháng 08 năm 2008, thay đổi lần 3 ngày 31 tháng 08 năm 2011, thay đổi lần 4 ngày 27 tháng 07 năm 2012, và thay đổi lần 5 ngày 13 tháng 05 năm 2016.

Theo Quyết định số 64/QĐ-NĐCP ngày 06 tháng 06 năm 2016 của Hội đồng quản trị, Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được đổi tên thành Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 06 năm 2016.

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông và số vốn thực góp của các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ (theo vốn điều lệ)	Vốn thực góp tại ngày 31/12/2019 (VND)
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	89,21%	1.757.179.069.334
- Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	2,21%	43.598.000.000
- Công ty CP Than Tây nam Đá Mài - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Tổng Công ty XD Công nghiệp Việt Nam	0,46%	9.153.153.548
- CTCP TM và Ứng dụng Công nghệ Hà Nội	0,01%	200.000.000
- Cộng đồng thể nhân	3,67%	72.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>1.969.806.222.882</b>

#### 2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

##### Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Ho và tên:	Chức vụ:	
- Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	(i) Đến ngày 25/04/2019
- Ông Nguyễn Trung Thực	Chủ tịch	(ii) Từ ngày 25/04/2019

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Năm tài chính bắt đầu kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Ông Thân Thế Đăng Ủy viên
  - Ông Trần Văn Hoan Ủy viên
  - Ông Ngô Minh Thắng Ủy viên
  - Bà Lưu Thị Minh Thanh Ủy viên
- (i) Ông Nguyễn Văn Hải được miễn nhiệm chủ tịch HĐQT theo Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019.
- (ii) Theo Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019, Đại hội đồng cổ đông đã giới thiệu ông Nguyễn Trung Thực làm thành viên HĐQT. Cũng tại ngày này, ông Nguyễn Trung Thực đã được bầu làm chủ tịch HĐQT theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 25/04/2019.

**Ban Giám đốc**

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Thân Thế Đăng Giám đốc
- Ông Vũ Đức Quảng Phó Giám đốc
- Ông Trần Văn Hoan Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Đình Tuấn Phó Giám đốc (iii) Đến ngày 26/03/2019
- Ông Dương Hồng Hải Phó Giám đốc (iv) Từ ngày 26/03/2019
- Ông Vương Đình Đề Phó Giám đốc

(iii) Ông Nguyễn Đình Tuấn được miễn nhiệm Phó Giám đốc theo Quyết định số 54/QĐ-CPC ngày 22/03/2019.

(iv) Ông Dương Hồng Hải được bổ nhiệm Phó Giám đốc theo quyết định số 55/QĐ-CPC ngày 22/03/2019.

**Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:

Chức vụ:

- Bà Lưu Thị Thu Hà Trưởng ban (v) Đến ngày 08/07/2019
- Bà Trần Thị Kim Chi Trưởng ban (vi) Từ ngày 09/07/2019
- Bà Đặng Thị Bảo Thái Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Đức Thành viên (vii) Từ ngày 25/04/2019

(v) Bà Lưu Thị Thu Hà được miễn nhiệm Trưởng ban BKS theo Quyết định số 1252/QĐ-ĐLTKV ngày 08/07/2019.

(vi) Bà Trần Thị Kim Chi được giới thiệu bầu làm thành viên BKS và giữ chức Trưởng ban BKS theo Quyết định số 1252/QĐ-ĐLTKV ngày 09/07/2019. Cũng tại ngày này, Bà



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Năm tài chính bắt đầu kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Trần Thị Kim Chi đã được các thành viên BKS bầu làm Trưởng ban BKS theo Biên bản họp BKS ngày 09/07/2019.*

*(vii) Ông Nguyễn Văn Đức được bầu bổ sung thành viên BKS theo Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019.*

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Năm tài chính bắt đầu kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**



**Thân Thế Đăng**  
**Giám đốc**

40-C  
TY  
HỮU H  
IAM  
-T.P.

Số: 24 /2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 43 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.5 trên báo cáo tài chính đính kèm, trong đó thuyết minh rằng tại ngày 31/12/2019, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 1.072.923.131.148 đồng (chiếm 54% Vốn chủ sở hữu) và tổng nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 2.863.964.888.927 đồng. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Đỗ Thị Ánh Tuyết**  
Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán 0079-2018-242-1

**Nguyễn Hồng Quang**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0576-2018-242-1

13440  
CÔNG  
H NHIỆ  
PK  
IỆT  
XUÂN

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>959.996.997.652</b>	<b>949.265.766.352</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.704.426.314	60.721.687.330
Tiền	111	5.1	55.704.426.314	11.721.687.330
Các khoản tương đương tiền	112		-	49.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>793.992.887.112</b>	<b>788.504.973.205</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	776.428.796.396	786.642.712.409
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.660.000	227.872.200
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	17.639.364.675	1.757.800.059
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(552.966.776)	(547.094.280)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.4	405.032.817	423.682.817
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>85.312.294.545</b>	<b>78.012.235.751</b>
Hàng tồn kho	141		85.312.294.545	78.012.235.751
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.987.389.681</b>	<b>22.026.870.066</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	24.880.289.057	3.310.654.364
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	18.481.286.691
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	107.100.624	234.929.011
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.696.281.085.406</b>	<b>6.177.162.758.180</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.933.684.462.236</b>	<b>5.464.296.842.398</b>
TSCĐ hữu hình	221	5.8	4.933.463.555.988	5.463.859.900.234
- Nguyên giá	222		10.149.089.378.043	10.149.070.057.563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.215.625.822.055)	(4.685.210.157.329)
TSCĐ vô hình	227	5.9	220.906.248	436.942.164
- Nguyên giá	228		736.107.762	736.107.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(515.201.514)	(299.165.598)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>51.496.430.602</b>	<b>5.904.225.454</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	51.496.430.602	5.904.225.454
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>711.100.192.568</b>	<b>706.961.690.328</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	673.761.370.425	668.344.893.867
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		37.338.822.143	38.616.796.461
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.656.278.083.058</b>	<b>7.126.428.524.532</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.759.394.991.324</b>	<b>6.232.016.653.235</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.823.961.886.579</b>	<b>3.870.286.191.901</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.483.247.012.579	1.536.178.347.194
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.701.500	38.705.020
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	7.909.900.264	-
Phải trả người lao động	314		10.477.016.219	9.035.808.946
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	474.266.567.137	412.522.966.024
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	5.491.510.052	3.460.049.388
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	1.842.015.667.227	1.908.408.084.616
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		515.511.601	642.230.713
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.935.433.104.745</b>	<b>2.361.730.461.334</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	1.935.433.104.745	2.361.730.461.334
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>896.883.091.734</b>	<b>894.411.871.297</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>896.883.091.734</b>	<b>894.411.871.297</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.072.923.131.148)	(1.075.394.351.585)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.075.394.351.585)	(661.365.630.930)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.471.220.437	(414.028.720.655)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.656.278.083.058</b>	<b>7.126.428.524.532</b>

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nhữ Thị Thu



Lưu Thị Minh Thanh




Thân Thế Đăng

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.003.428.459.935	3.205.297.071.654
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.003.428.459.935	3.205.297.071.654
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.661.258.081.638	3.134.404.139.906
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		342.170.378.297	70.892.931.748
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.582.541.366	615.272.629
Chi phí tài chính	22	6.4	318.233.912.941	448.672.507.435
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		304.163.121.786	366.580.394.493
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	40.321.734.911	33.030.741.690
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.802.728.189)	(410.195.044.748)
Thu nhập khác	31	6.5	19.029.030.795	184.161.687
Chi phí khác	32	6.6	1.755.082.169	4.017.837.594
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.273.948.626	(3.833.675.907)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.471.220.437	(414.028.720.655)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.471.220.437	(414.028.720.655)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71		13	(2.102)

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nhữ Thị Thu

Lưu Thị Minh Thanh



Thanh Thế Đăng

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2.471.220.437</b>	<b>(414.028.720.655)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		530.507.962.601	528.103.637.058
Các khoản dự phòng	03		5.872.496	73.312.080
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(606.880.844)	33.397.942.865
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(841.452.104)	(524.010.585)
Chi phí lãi vay	06		304.163.121.786	366.580.394.493
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>835.699.844.372</b>	<b>513.602.555.256</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		13.002.177.990	(142.241.570.593)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(6.022.084.476)	(28.451.621.914)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		8.221.097.358	691.961.493.804
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(26.986.111.251)	15.093.144.362
Tiền lãi vay đã trả	14		(267.023.117.326)	(264.641.017.386)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.799.100.000	626.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.802.081.071)	(692.640.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>556.888.825.596</b>	<b>785.256.343.529</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(65.399.122.072)	(4.232.020.045)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		954.602.789	303.325.653
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(64.444.519.283)</b>	<b>(3.928.694.392)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	3.083.181.162.252	2.538.756.977.495
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.1	(3.580.642.763.417)	(3.268.466.575.804)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(497.461.601.165)</b>	<b>(729.709.598.309)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(5.017.294.852)</b>	<b>51.618.050.828</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>60.721.687.330</b>	<b>9.103.395.124</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.836	241.378
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>55.704.426.314</b>	<b>60.721.687.330</b>

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Nhữ Thị Thu

Lưu Thị Minh Thanh

Thân Thế Đăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV tiền thân là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 04 tháng 11 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24 tháng 06 năm 2016 với mã số doanh nghiệp là 5700428470.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả và bán điện cho hệ thống điện Quốc gia.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31/12/2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 485 người, trong đó số cán bộ quản lý là 06 người.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Quyết định số 05/TKV-KTTC ngày 02/01/2020 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.080 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Theo hướng dẫn tại Văn bản số 7240/VPCP-KTTH ngày 12/7/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý chênh lệch tỷ giá của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả thì "Khoản lỗ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả được phân bổ vào chi phí ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của khoản nợ đến hạn trả, số còn lại được theo dõi và phân bổ không quá 5 năm”.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

**4.4 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá: Nhập trước xuất trước

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 40 năm
- Máy móc, trang thiết bị: 10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải: 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác: 04 năm

**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm: 03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác: 03 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.8 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí điện, sửa chữa bảo dưỡng, lãi trả chậm. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là tiền lãi vay phải trả.

**4.11 Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm tài chính này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm tài chính này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính đó.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần 6 ngày 24 tháng 06 năm 2016 là 2.179.900.000.000 đồng.

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông và số vốn thực góp của các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Tỷ lệ cổ phần nắm giữ (theo vốn điều lệ)</b>	<b>Vốn thực góp tại ngày 31/12/2019 (VND)</b>
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	89,21%	1.757.179.069.334
- Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	2,21%	43.598.000.000
- Công ty CP Than Tây nam Đá Mài - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Tổng Công ty XD Công nghiệp Việt Nam	0,46%	9.153.153.548
- CTCP TM và Ứng dụng Công nghệ Hà Nội	0,01%	200.000.000
- Cộng đồng thể nhân	3,67%	72.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>1.969.806.222.882</b>

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.13 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa vào sản lượng điện trên biên bản chốt chỉ số công tơ điện và giá điện được tính toán kết hợp dựa theo hợp đồng số 06/2012/HĐ-NMD - CP ngày 21 tháng 06 năm 2012 (Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cẩm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phả 1 và Cẩm Phả 2) ký giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - TKV và giá của thị trường phát điện cạnh tranh.

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.14 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi trả chậm tiền than phát sinh trong năm tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

**4.15 Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm điện và các dịch vụ khác của Công ty là 10%.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):***

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư: Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động, được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên theo quy định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC – Điều 23 "*Trường hợp mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thấp hơn mức ưu đãi theo quy định của Thông tư này thì được áp dụng ưu đãi thuế theo quy định của Thông tư này cho thời gian còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.*". Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm, miễn tiếp 02 năm từ năm 2012, giảm 50% thuế suất trong vòng 9 năm từ năm 2014.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, Thuế suất thuế TNDN là năm thứ 6 đơn vị được hưởng mức thuế giảm 50% trên thuế suất ưu đãi 10%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.16 Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền**

		<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	30.632.430	51.267.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	55.673.793.884	11.670.419.706
Tiền đang chuyển		-	-
<b>Cộng</b>		<b><u>55.704.426.314</u></b>	<b><u>11.721.687.330</u></b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		30.632.430
<b>Cộng</b>		<b><u>30.632.430</u></b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
<b>Đồng Việt Nam</b>		<b>55.662.977.211</b>
Ngân hàng TMCP TM & CP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		18.801.036
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		43.350.095.037
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		94.001.841
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		98.232.713
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		12.101.846.584
<b>Ngoại tệ (USD)</b>		<b>10.816.673</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	4,05 #	93.474
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	464,61 #	10.723.199
<b>Cộng</b>		<b><u>55.673.793.884</u></b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>776.428.796.396</b>	<b>786.642.712.409</b>
Công ty Mua bán điện	774.671.112.510	785.417.933.623
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.757.683.886	1.224.778.786
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>776.428.796.396</b>	<b>786.642.712.409</b>

**5.3 Phải thu khác**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>17.639.364.675</b>	-	<b>1.757.800.059</b>	-
Phải thu người lao động	6.982.422	-	41.561.966	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	728.114.317	-	-	-
Phí bảo hiểm cháy nổ	9.716.431.875	-	-	-
Tổng Công ty Điện lực - TKV	7.071.549.788	-	-	-
Phải thu khác	116.286.273	-	1.716.238.093	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.639.364.675</b>	-	<b>1.757.800.059</b>	-

**5.4 Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền (*)	211.217.400	211.217.400
Hàng tồn kho (**)	193.815.417	212.465.417
<b>Cộng</b>	<b>405.032.817</b>	<b>423.682.817</b>

(\*) Đây là khoản tiền bị mất trộm của Công ty (theo Báo cáo số 2665/BC-CPC ngày 11/12/2017 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả về số tiền thực tế mất trộm với Công an Thành phố Cẩm Phả).

(\*\*) Đây là vật tư đơn vị bị mất chưa tìm được nguyên nhân theo biên bản kiểm kê đơn vị.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	558.941.919	5.975.143	553.462.971	6.368.691
- Từ 3 năm trở lên	532.234.000	-	532.234.000	-
<i>Trung tâm nghiên cứu, TK và ứng dụng CN mới</i>	72.660.000	-	72.660.000	-
<i>Công ty TNHH Dịch vụ &amp; Thương mại Á Châu</i>	459.574.000	-	459.574.000	-
- Từ 2 đến 3 năm	18.172.000	-	21.228.971	6.368.691
<i>Công ty CP SX và TM Nhất Thành Phát</i>	18.172.000	-	18.172.000	5.451.600
<i>Người lao động đã nghỉ việc tại đơn vị</i>	-	-	3.056.971	917.091
- Từ 1 đến 2 năm	8.535.919	5.975.143	-	-
<i>CBCNV đã nghỉ việc</i>	8.535.919	5.975.143	-	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	83.663.333.563	-	77.955.925.451	-
Công cụ, dụng cụ	65.546.800	-	56.310.300	-
Chi phí Sửa chữa gia công dở dang	1.583.414.182	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>85.312.294.545</b>	<b>-</b>	<b>78.012.235.751</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	27.266.795.680	341.648.240
<i>Nâng cấp hệ thống điều khiển tự động NMNĐCP</i>	17.459.614.687	203.735.717
<i>Hệ thống đo đếm dự phòng 2 nhà máy NĐCP</i>	622.532.736	117.912.523
<i>Hệ thống giám sát độ rung các thiết bị chính - NMNĐ Cẩm Phả</i>	7.644.648.023	-
<i>Tháp giải nhiệt nước làm mát tuần hoàn kín - NMNĐ Cẩm Phả</i>	180.727.273	-
<i>Dự án khác</i>	1.359.272.961	20.000.000
- Sửa chữa	24.229.634.922	5.562.577.214
<i>Hệ thống phân tích mẫu hơi nước tự động CP1, CP2</i>	1.729.289.394	1.085.656.364
<i>Hệ thống UPS 1A,2A,2B</i>	-	4.476.920.850
<i>Hệ thống điều khiển DCS tổ máy S1</i>	1.257.624.730	-
<i>Lò hơi số 1</i>	2.440.176.910	-
<i>Hệ thống lọc bụi tĩnh điện lò 3</i>	11.534.668.536	-
<i>Hệ thống nước cấp tổ máy 1 (Bơm cấp 1A)</i>	4.753.713.281	-
<i>Hệ thống điện một chiều tổ máy 1 ( Hệ thống DC 1A và 1B)</i>	1.308.202.982	-
<i>Khác</i>	1.205.959.089	-
<b>Cộng</b>	<b>51.496.430.602</b>	<b>5.904.225.454</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành Phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	1.931.380.000.672	8.157.849.076.183	53.935.836.667	2.256.517.271	3.648.626.770	10.149.070.057.563
- Mua trong năm	-	19.320.480	-	-	-	19.320.480
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.931.380.000.672</b>	<b>8.157.868.396.663</b>	<b>53.935.836.667</b>	<b>2.256.517.271</b>	<b>3.648.626.770</b>	<b>10.149.089.378.043</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu năm	475.871.206.712	4.163.583.937.064	40.061.511.205	2.044.875.578	3.648.626.770	4.685.210.157.329
- Khấu hao trong năm	52.996.319.501	472.262.370.493	5.069.713.552	87.261.180	-	530.415.664.726
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>528.867.526.213</b>	<b>4.635.846.307.557</b>	<b>45.131.224.757</b>	<b>2.132.136.758</b>	<b>3.648.626.770</b>	<b>5.215.625.822.055</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	1.455.508.793.960	3.994.265.139.119	13.874.325.462	211.641.693	-	5.463.859.900.234
Tại ngày cuối năm	1.402.512.474.459	3.522.022.089.106	8.804.611.910	124.380.513	-	4.933.463.555.988
- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						4.933.463.555.988
- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết, đang sử dụng:						10.201.517.363
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:						-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	591.263.000	144.844.762	736.107.762
- Đầu tư xây dựng	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>591.263.000</b>	<b>144.844.762</b>	<b>736.107.762</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	297.608.127	1.557.471	299.165.598
- Khấu hao trong năm	167.754.324	48.281.592	216.035.916
- Tăng khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>465.362.451</b>	<b>49.839.063</b>	<b>515.201.514</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	293.654.873	143.287.291	436.942.164
Tại ngày cuối năm	125.900.549	95.005.699	220.906.248
- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết đang sử dụng:			88.000.000

**5.10 Chi phí trả trước**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>24.880.289.057</b>	<b>3.310.654.364</b>
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.390.090.589	1.650.749.996
Chi phí Sửa chữa tài sản chờ phân bổ	12.414.998.468	1.659.904.368
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.075.200.000	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>673.761.370.425</b>	<b>668.344.893.867</b>
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	18.137.795.749	15.368.112.759
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ PB	68.705.047.439	67.404.574.211
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.022.727.265	3.676.406.925
Lỗi chênh lệch tỷ giá phân bổ 5 năm (*)	581.895.799.972	581.895.799.972
<b>Cộng</b>	<b>698.641.659.482</b>	<b>671.655.548.231</b>

(\*) Khoản lỗ do đánh giá lại khoản nợ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (chênh lệch tỷ giá ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với tỷ giá gốc nhận nợ gốc vay và nợ phải trả nhà thầu) của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 05 năm kể từ năm 2017 theo đề nghị của Bộ Tài chính tại công văn số 3383/BTC-TCDN ngày 14/3/2017 và được Chính phủ phê duyệt tại công văn số 2965/VPCP-KTTH ngày 28/3/2017 và công văn số 7240/VPCP-KTTH ngày 12/07/2017.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.11 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>470.110.813.627</b>	<b>470.110.813.627</b>	<b>2.521.030.762.252</b>	<b>1.937.146.256.479</b>	<b>1.053.995.319.400</b>	<b>1.053.995.319.400</b>
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>	<b>470.110.813.627</b>	<b>470.110.813.627</b>	<b>2.521.030.762.252</b>	<b>1.937.146.256.479</b>	<b>1.053.995.319.400</b>	<b>1.053.995.319.400</b>
NH TMCP ĐT& và PT VN	114.366.350.427	114.366.350.427	-	114.366.350.427	-	-
NH TMCP Công Thương VN	355.744.463.200	355.744.463.200	1.482.030.762.252	1.537.779.906.052	299.995.319.400	299.995.319.400
Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP	-	-	1.039.000.000.000	285.000.000.000	754.000.000.000	754.000.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>3.800.027.732.323</b>	<b>3.800.027.732.323</b>	<b>6.922.227.187</b>	<b>1.083.496.506.938</b>	<b>2.723.453.452.572</b>	<b>2.723.453.452.572</b>
<i>Từ 5 đến 10 năm</i>	<b>3.800.027.732.323</b>	<b>3.800.027.732.323</b>	<b>6.922.227.187</b>	<b>1.083.496.506.938</b>	<b>2.723.453.452.572</b>	<b>2.723.453.452.572</b>
Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP	2.148.040.311.395	2.148.040.311.395	4.377.805.315	265.151.664.138	1.887.266.452.572	1.887.266.452.572
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	9.967.456.000	9.967.456.000	15.739.750	9.983.195.750	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	382.937.000.000	382.937.000.000	-	106.750.000.000	276.187.000.000	276.187.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	251.233.364.928	251.233.364.928	378.282.122	251.611.647.050	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Trái phiếu)	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Trái phiếu)(*)	557.849.600.000	557.849.600.000	2.150.400.000	-	560.000.000.000	560.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.270.138.545.950</b>	<b>4.270.138.545.950</b>	<b>2.527.952.989.439</b>	<b>3.020.642.763.417</b>	<b>3.777.448.771.972</b>	<b>3.777.448.771.972</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

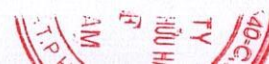
Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả**

	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	642.796.450.061	642.796.450.061	160.670.347.827	160.670.347.827
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	9.967.456.000	9.967.456.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	84.300.000.000	84.300.000.000	67.350.000.000	67.350.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Trái phiếu)	450.000.000.000	450.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Trái phiếu)	-	-	560.000.000.000	560.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	251.233.364.928	251.233.364.928	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.438.297.270.989</b>	<b>1.438.297.270.989</b>	<b>788.020.347.827</b>	<b>788.020.347.827</b>
<b>d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính</b>				
d1 Vay ngắn hạn (d1 = a+c)	1.908.408.084.616	1.908.408.084.616	1.842.015.667.227	1.842.015.667.227
d2 Vay dài hạn (d2 = b-c)	2.361.730.461.334	2.361.730.461.334	1.935.433.104.745	1.935.433.104.745
<b>Cộng</b>	<b>4.270.138.545.950</b>	<b>4.270.138.545.950</b>	<b>3.777.448.771.972</b>	<b>3.777.448.771.972</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**(\*) Trái phiếu phát hành**

	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá trị	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất năm	Kỳ hạn
- Mệnh giá	560.000.000.000	9,325%	5 năm	557.849.600.000	9,75%	5 năm
- Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
- Phụ trội	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>560.000.000.000</b>			<b>557.849.600.000</b>		

Số dư trái phiếu phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 560.000.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi tỷ đồng) đảm bảo thanh toán bằng tài sản, phát hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2020; Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 1% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 5.376.000.000 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng) được phân bổ dần trong 05 năm. Các trái phiếu được phát hành được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trái phiếu phát hành lần này được bán cho Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (500 trái phiếu) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (60 trái phiếu).

Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 29 tháng 12 năm 2015 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 29 tháng 12 năm 2020 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 29/6 và ngày 29/12 hàng năm, với mức lãi suất áp dụng như sau:

- Lãi suất năm đầu tiên của trái phiếu là 8%/ năm;
- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 2,5%/ năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân được công bố tại các trang web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam, Ngân hàng Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.12 Phải trả người bán**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.483.247.012.579</b>	<b>1.483.247.012.579</b>	<b>1.536.178.347.194</b>	<b>1.536.178.347.194</b>
Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả -TKV	-	-	1.413.073.266.231	1.413.073.266.231
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	1.358.601.959.718	1.358.601.959.718	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	124.645.052.861	124.645.052.861	123.105.080.963	123.105.080.963
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.483.247.012.579</b>	<b>1.483.247.012.579</b>	<b>1.536.178.347.194</b>	<b>1.536.178.347.194</b>



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 (VND)
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	79.957.087.376	72.543.376.786	7.413.710.590
Thuế XNK	-	14.618.938	14.618.938	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	1.987.660.625	1.987.660.625	-
Các loại thuế khác	-	1.010.942.002	514.752.328	496.189.674
<b>Cộng</b>	-	<b>82.970.308.941</b>	<b>75.060.408.677</b>	<b>7.909.900.264</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	234.929.011	(127.828.387)	-	107.100.624
<b>Cộng</b>	<b>243.929.011</b>	<b>(127.828.387)</b>	-	<b>107.100.624</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.14 Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2019</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2019</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>474.266.567.137</b>	<b>412.522.966.024</b>
Chi phí lãi vay	401.315.018.669	356.853.774.039
Chi phí điện mua của EVN	449.014.620	855.353.264
Phí bảo lãnh	-	8.408.483.843
Lãi chậm trả tiền than	55.282.826.150	45.501.201.679
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	16.429.379.789	-
Các khoản chi phí phải trả khác	790.327.909	904.153.199
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>474.266.567.137</b>	<b>412.522.966.024</b>

**5.15 Phải trả khác**

	<b>31/12/2019</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2019</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.491.510.052</b>	<b>3.460.049.388</b>
Thưởng vận hành an toàn ngành điện	2.472.088.026	2.124.970.160
Quỹ hỗ trợ người lao động đóng	421.370.680	531.906.411
Quỹ hỗ trợ xã hội hóa	201.521.463	196.217.540
Đảm bảo thực hiện hợp đồng	307.930.000	46.530.000
Tiền trang phục cho CBCNV	1.455.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	633.599.883	560.425.277
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.491.510.052</b>	<b>3.460.049.388</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.16 Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn đầu tư của chủ SH</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.969.806.222.882</b>	-	-	<b>(661.365.630.930)</b>	<b>1.308.440.591.952</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(414.028.720.655)	(414.028.720.655)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm này</b>	<b>1.969.806.222.882</b>	-	-	<b>(1.075.394.351.585)</b>	<b>894.411.871.297</b>
- Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm này	-	-	-	2.471.220.437	2.471.220.437
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm này	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.969.806.222.882</b>	-	-	<b>(1.072.923.131.148)</b>	<b>896.883.091.734</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	1.757.179.069.334	1.757.179.069.334
Vốn góp của đối tượng khác	212.627.153.548	212.627.153.548
<b>Cộng</b>	<b>1.969.806.222.882</b>	<b>1.969.806.222.882</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>196.980.622</b>	<b>196.980.622</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>196.980.622</b>	<b>196.980.622</b>
Cổ phiếu phổ thông	196.980.622	196.980.622
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>196.980.622</b>	<b>196.980.622</b>
Cổ phiếu phổ thông	196.980.622	196.980.622
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Ngoại tệ:		
+ USD	468,66	481,86

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán điện	4.000.862.184.591	3.202.834.101.943
Doanh thu khác	2.566.275.344	2.462.969.711
	<b>4.003.428.459.935</b>	<b>3.205.297.071.654</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.661.241.619.058	3.134.399.967.692
Giá vốn khác	16.462.580	4.172.214
<b>Cộng</b>	<b>3.661.258.081.638</b>	<b>3.134.404.139.906</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	841.452.104	524.010.585
Lãi chênh lệch tỷ giá	741.089.262	91.262.044
<b>Cộng</b>	<b>1.582.541.366</b>	<b>615.272.629</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	304.163.121.786	366.580.394.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá	260.131.919	46.946.761.695
Lãi chậm trả tiền than	9.781.624.471	33.837.467.262
Chi phí tài chính khác	4.029.034.765	1.307.883.985
<b>Cộng</b>	<b>318.233.912.941</b>	<b>448.672.507.435</b>

**6.5 Thu nhập khác**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thu từ bồi thường thiệt hại	15.141.548.714	-
Công nợ không phải trả	2.269.490.392	-
Các khoản khác	1.617.991.689	184.161.687
<b>Cộng</b>	<b>19.029.030.795</b>	<b>184.161.687</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.6 Chi phí khác**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Các khoản bị phạt	471.968	815.420
Chi phí sửa chữa	652.425.000	-
Các khoản khác	1.102.185.201	4.017.022.174
<b>Cộng</b>	<b>1.755.082.169</b>	<b>4.017.837.594</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>40.321.734.911</b>	<b>33.030.741.690</b>
Chi phí nhân viên	13.720.118.514	12.331.665.870
Chi phí khấu hao	404.707.349	506.144.683
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.948.846.100	3.882.845.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.218.596.130	1.410.792.167
Chi phí bằng tiền khác	20.029.466.818	14.899.293.944
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	-	-
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.321.734.911</b>	<b>33.030.741.690</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>a. Chi phí SX, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>3.701.563.353.969</b>	<b>3.167.430.709.382</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.950.679.180.382	2.416.529.460.841
Chi phí nhân công	74.332.430.706	65.529.626.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	529.414.612.053	528.103.637.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.981.393.939	127.217.398.958
Chi phí khác bằng tiền	35.155.736.889	30.050.586.473
<b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.701.563.353.969</b>	<b>3.167.430.709.382</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.471.220.437	(414.028.720.655)
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	471.968	815.420
<i>Chi phí không được trừ</i>	471.968	815.420
Tổng thu nhập chịu thuế	2.470.748.469	(414.027.905.235)
Chuyển lỗ năm trước	(414.028.720.655)	(659.304.808.248)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	5%	5%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.471.220.437	(414.028.720.655)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	196.980.622	196.980.622
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>13</b>	<b>(2.102)</b>

**6.11 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

## (iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên năm hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 31/12/2019</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.704.426.314	-	55.704.426.314
Phải thu khách hàng	776.428.796.396	-	776.428.796.396
Phải thu khác	17.639.364.675	-	17.639.364.675
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(552.966.776)	-	(552.966.776)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>849.772.587.385</b>	<b>-</b>	<b>849.772.587.385</b>
<b>Ngày 31/12/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	1.842.015.667.227	1.935.433.104.745	3.777.448.771.972
Phải trả người bán	1.483.247.012.579	-	1.483.247.012.579
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	490.235.093.408	-	490.235.093.408
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.815.497.773.214</b>	<b>-</b>	<b>5.750.930.877.959</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(2.965.725.185.829)</b>	<b>(1.935.433.104.745)</b>	<b>(4.901.158.290.574)</b>
<b>Ngày 01/01/2019</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.721.687.330	-	60.721.687.330
Phải thu khách hàng	786.642.712.409	-	786.642.712.409
Phải thu khác	1.728.920.059	-	1.728.920.059
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(547.094.280)	-	(547.094.280)
Dự Phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>848.546.225.518</b>	<b>-</b>	<b>848.546.225.518</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 01/01/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	1.908.408.084.616	2.361.730.461.334	4.270.138.545.950
Phải trả người bán	1.536.178.347.194	-	1.536.178.347.194
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	425.018.824.358	-	425.018.824.358
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.869.605.256.168</b>	<b>2.361.730.461.334</b>	<b>6.231.335.717.502</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(3.021.059.030.650)</b>	<b>(2.361.730.461.334)</b>	<b>(5.382.789.491.984)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	794.068.161.071	788.371.632.468	794.068.161.071	788.371.632.468
<i>Phải thu khách hàng</i>	776.428.796.396	786.642.712.409	776.428.796.396	786.095.618.129
<i>Các khoản PT khác</i>	17.639.364.675	1.728.920.059	17.639.364.675	1.728.920.059
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	55.704.426.314	60.721.687.330	55.704.426.314	60.721.687.330
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	55.704.426.314	60.721.687.330	55.704.426.314	60.721.687.330
<b>Tổng cộng</b>	<b>849.772.587.385</b>	<b>849.093.319.798</b>	<b>849.772.587.385</b>	<b>849.093.319.798</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	3.777.448.771.972	4.270.138.545.950	3.777.448.771.972	4.270.138.545.950
<i>Phải trả người bán</i>	1.483.247.012.579	1.536.178.347.194	1.483.247.012.579	1.536.178.347.194
<i>Phải trả khác</i>	490.235.093.408	425.018.824.358	490.235.093.408	425.018.824.358
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.750.930.877.959</b>	<b>6.231.335.717.502</b>	<b>5.750.930.877.959</b>	<b>6.231.335.717.502</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**6.12 Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chính là phát điện cho hệ thống điện Quốc gia (bán toàn bộ điện cho Công ty mua bán điện). Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng doanh thu của Công ty phát sinh hoàn toàn tại Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Số tiền thực thu, thực trả trong năm**

**Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.083.181.162.252
Tiền thu từ đi vay theo hình thức khác	-

**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.580.642.763.417
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

**7.2 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP; các đơn vị trong nội bộ Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP; Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn;
- Biểu số 02: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ bán nội bộ Tập đoàn;

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các thành viên của Hội đồng Quản Trị và Ban Giám đốc:

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
- Lương, thưởng, phụ cấp khác của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1.914.480.000	1.188.197.320
- Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị	269.520.000	271.520.000
- Thù lao và thưởng của Ban kiểm soát	192.620.000	361.414.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.376.620.000</b>	<b>1.821.131.320</b>

**7.3 Những sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7.4 Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 1.072.923.131.148 đồng (chiếm 54% Vốn chủ sở hữu) và tổng nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 2.863.964.888.927 đồng. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, trong tổng nợ ngắn hạn thì phần nợ Tập đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP là 2.569.199.804.537 đồng, do vậy trong thời gian tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc hoàn toàn vào việc hỗ trợ tài chính từ Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP và Tập đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Trong năm 2019, Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP đã làm việc với TPBank để vay vốn cho Công ty theo Hợp đồng số 07/2019/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 31/07/2019 với hạn mức tín dụng dài hạn 1.000 tỷ đồng. Dựa trên cơ sở này, Ban Giám đốc vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, báo cáo tài chính này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

**7.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**



**Nhữ Thị Thu**

**Lưu Thị Minh Thanh**

**Thân Thế Đăng**

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Stt	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		331		335		341	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	3	4	11	12	13	14
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	-	-	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ</b>	<b>1.362.890.953.450</b>	-	<b>456.742.844.819</b>	-	<b>754.000.000.000</b>	<b>1.887.266.452.572</b>
1	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	628.215	-	-	-	-	-
2	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	55.282.826.150	-	-	-
3	Tổng Công ty Điện lực - TKV - CTCP	1.358.601.959.718	-	401.460.018.669	-	754.000.000.000	1.887.266.452.572
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	4.952.750	-	-	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	870.827.645	-	-	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	2.359.509.062	-	-	-	-	-
7	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	31.251.660	-	-	-	-	-
8	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	129.126.000	-	-	-	-	-
9	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	526.818.600	-	-	-	-	-
10	CN công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	308.000.000	-	-	-	-	-
11	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	57.879.800	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.362.890.953.450</b>	-	<b>456.742.844.819</b>	-	<b>754.000.000.000</b>	<b>1.887.266.452.572</b>

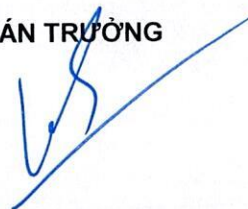
Quảng Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nhữ Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Minh Thanh

GIÁM ĐỐC




Thân Thế Đăng

TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN  
 Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
1	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	2.776.001.781.548	-
	Mua than	2.776.001.781.548	-
2	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	53.906.367.797	1.694.748
	Mua dầu DO, dầu nhờn, mỡ máy	53.488.040.397	-
	Bảo hộ lao động	418.327.400	-
	Bán điện	-	1.694.748
3	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	3.807.366.440	-
	Mua hóa chất	3.807.366.440	-
4	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	458.153.180	271.182.305
	Bán dầu thải, ắc quy	-	271.182.305
	Dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	458.153.180	-
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	102.890.000	-
	Mua vật tư	102.890.000	-
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	1.805.010.000	-
	Mua vật tư	1.805.010.000	-
7	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	19.510.000	-
	Dịch vụ đào tạo	19.510.000	-
8	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	157.709.810	-
	Dịch vụ cho thuê thiết bị	9.523.810	-
	Kinh phí huấn luyện	148.186.000	-
9	Bệnh viện Than - Khoáng sản	142.689.500	-
	Dịch vụ khám sức khỏe	142.689.500	-
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	807.793.655	-
	Mua vật tư	807.793.655	-
11	Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ Vinacomin	52.618.000	-
	Mua vật tư	52.618.000	-
12	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	156.023.293	-
	Dịch vụ khảo sát	156.023.293	-
13	CN Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	285.680.000	-
	Bảo hộ lao động	285.680.000	-
14	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	435.886.259	-
	Thí nghiệm thiết bị	435.886.259	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.838.139.479.482</b>	<b>272.877.053</b>

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nhữ Thị Thu

Lưu Thị Minh Thanh

Thân Thế Đăng

**BÁO CÁO**  
**V/v giải trình lợi nhuận**  
**sau thuế đã được kiểm toán năm 2019**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV, mã chứng khoán: NCP, trụ sở chính: Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế đã được kiểm toán năm 2019 theo quy định tại Thông tư 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

1. Số chênh lệch lợi nhuận sau kiểm toán năm 2019 so với năm 2018:

Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3=1-2	
2.471.220.437	(414.028.720.655)	416.499.941.092	

Nguyên nhân chủ yếu:

So với năm 2018, năm 2019 các chỉ tiêu chủ yếu sau là nguyên nhân chủ chính dẫn đến lợi nhuận năm 2019 cao hơn năm 2018:

- Sản lượng điện năm 2019 cao hơn năm 2018 là 592 triệu kwh, trong khi đó suất tiêu hao than (kg/kwh): năm 2019 là 0,626, thấp hơn kế hoạch giao (0,632) và thấp hơn năm 2018 (0,65) là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí tăng thấp hơn tăng doanh thu, làm lợi nhuận tăng 271 tỷ đồng.


- Chi phí tài chính năm 2019 giảm so với năm 2018 130 tỷ đồng, với nguyên nhân chủ yếu là do chi phí lãi vay dài hạn giảm, năm 2019 tỷ giá không bị biến động dẫn đến không phát sinh chi phí chênh lệch tỷ giá.

2. Số chênh lệch lợi nhuận sau kiểm toán năm 2019 so với số lợi nhuận lũy kế trên báo cáo Quý IV đã công bố:

Lợi nhuận sau thuế đã được kiểm toán	Lợi nhuận trên BCTC quý IV đã công bố	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3=1-2	
2.471.220.437	5.299.229.275	(2.828.008.838)	



Nguyên nhân chủ yếu: Lợi nhuận sau thuế đã được kiểm toán giảm 2,8 tỷ đồng so với lợi nhuận trên BCTC quý IV đã công bố với nguyên nhân chính là do sau kiểm toán Công ty hạch toán đủ quỹ tiền lương theo đơn giá kế hoạch làm tăng chi phí khoảng 3 tỷ đồng.

Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả-TKV kính báo cáo. 

**Nơi nhận:**

- Như: Kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, KTTC, TK.



**GIÁM ĐỐC**

Thân Thế Đăng

